

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình 1260/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-HĐND ngày 27

tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Miễn, giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày 10 tháng 12 năm 2009 mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở khu vực nông thôn đối với hộ gia đình, cá nhân thường trú ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thường trú tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Miễn lệ phí cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước hoặc do thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đơn vị hành chính.

Điều 4. Kê khai, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo từng lần phát sinh.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí theo năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai *Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Niên





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai)

| STT | Nội dung | Cá nhân, hộ gia đình | | Tổ chức |
|-----|--|---|-------------------------|---------|
| | | Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố | Tại các khu vực khác | |
| I | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Đơn vị tính: Đồng/giấy) | | | |
| 1 | Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 100.000 | 50.000 | 500.000 |
| 2 | Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) | 25.000 | 12.000 | 100.000 |
| 3 | Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 50.000 | 25.000 | 250.000 |
| 4 | Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) | 20.000 | 10.000 | 50.000 |
| II | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (Đơn vị tính: đồng/lần) | | | |
| 1 | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 | 28.000 | 14.000 | 30.000 |

| | | | | |
|---|---|--------|-------|--------|
| | tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai) | | | |
| III Cung cấp trích lục bản đồ địa chính (Đơn vị tính: đồng/trích lục) | | | | |
| 1 | Trích lục bản đồ địa chính đối với khu vực đã có bản đồ địa chính thực hiện trong trường hợp cấp riêng lẻ (không bao gồm trích lục kèm theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và thực hiện dịch vụ đo đạc trích lục bản đồ địa chính) | 15.000 | 7.000 | 30.000 |
| IV Cung cấp văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (Đơn vị tính: đồng/hồ sơ) | | | | |
| 1 | Văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (không bao gồm chi phí in ấn, photocopy) | 10.000 | 5.000 | 20.000 |



